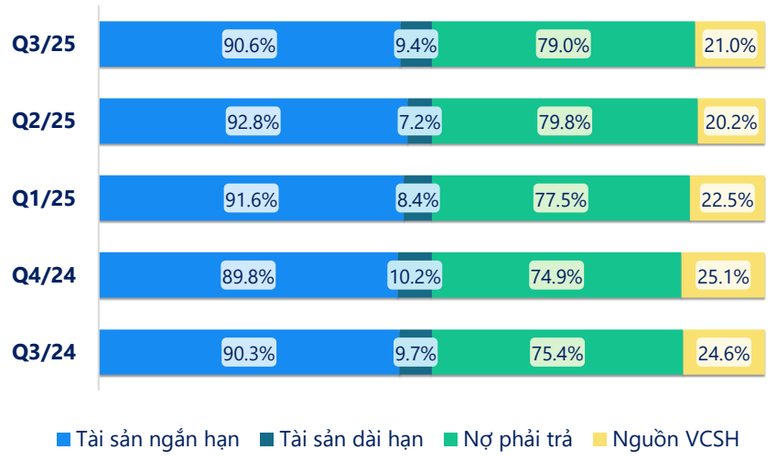
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,485
SL cổ phiếu LH	38,620,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,670
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
P/E	15.6
EPS	814

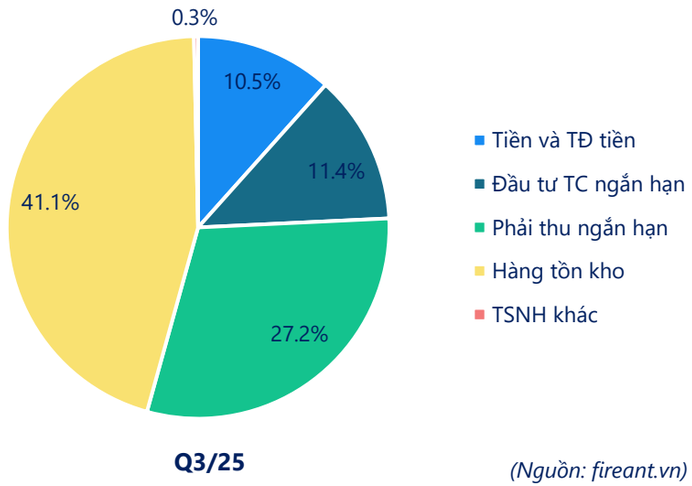
	YTD	1T	3T	6T
NAG	26.3%	-8.0%	-5.9%	-0.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



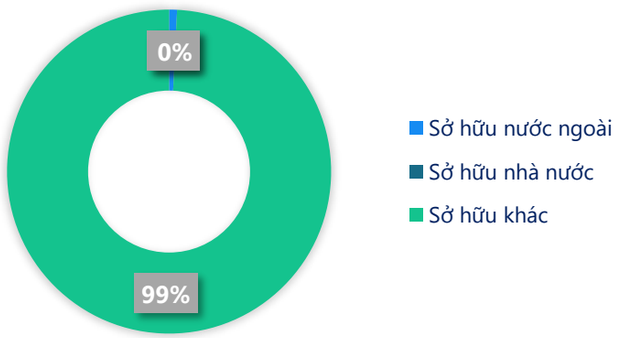
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



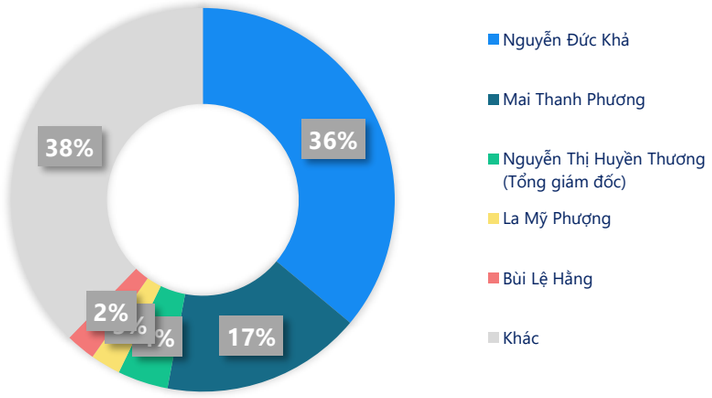
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



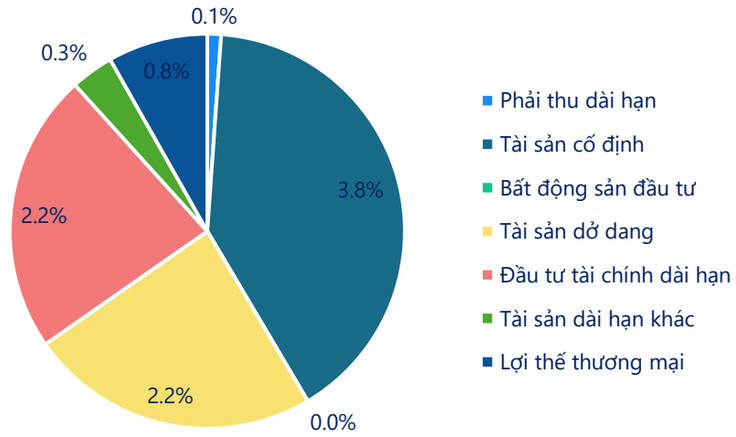
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

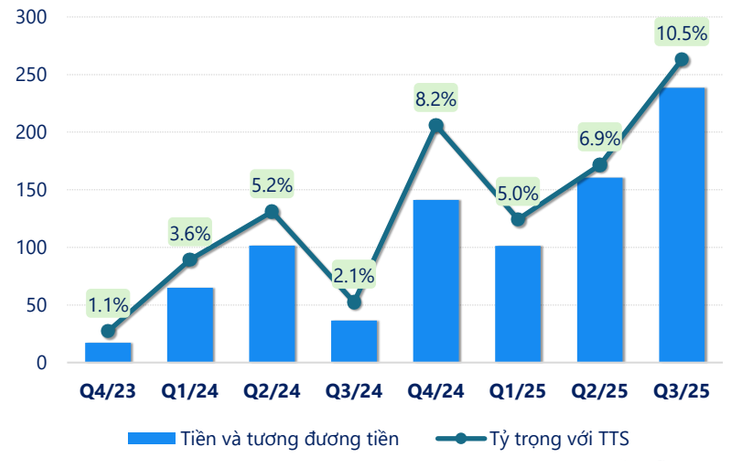


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

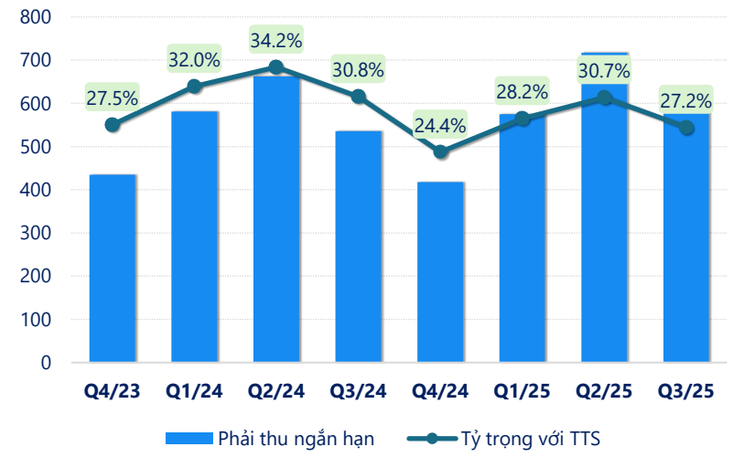
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Tiền và tương đương tiền



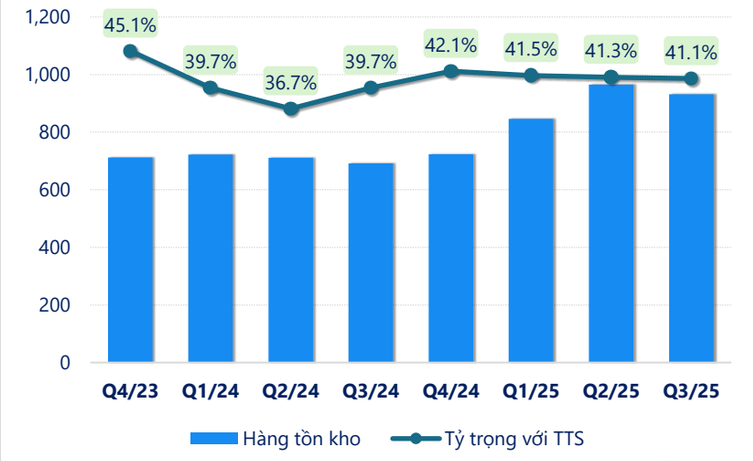
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



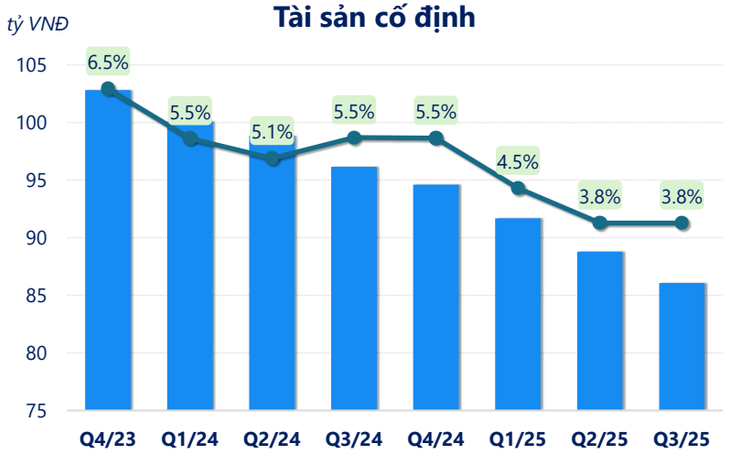
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



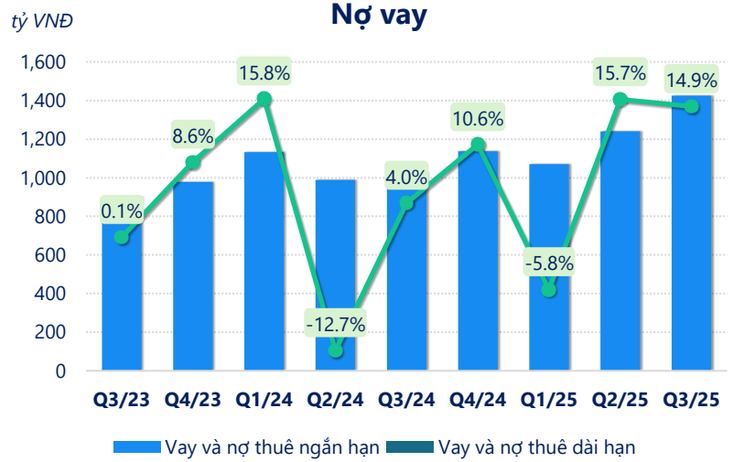
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



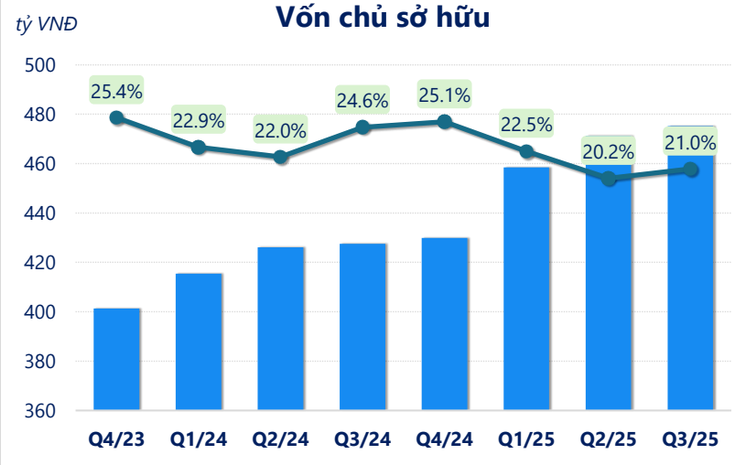
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

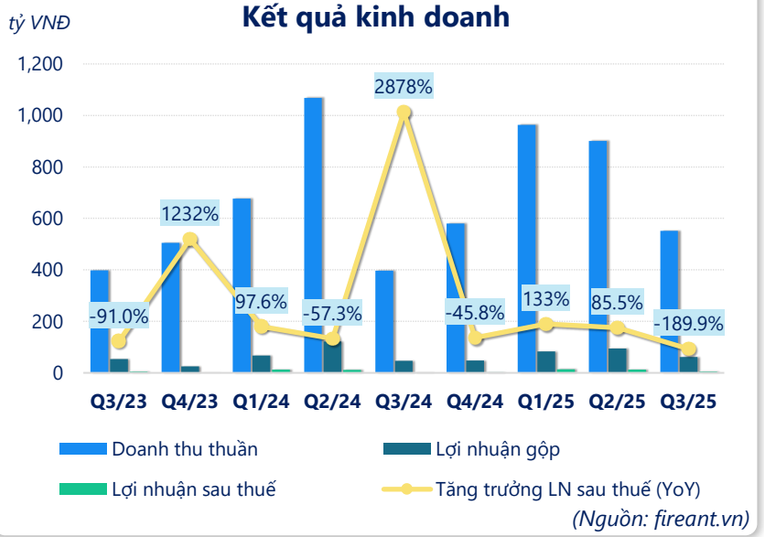
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

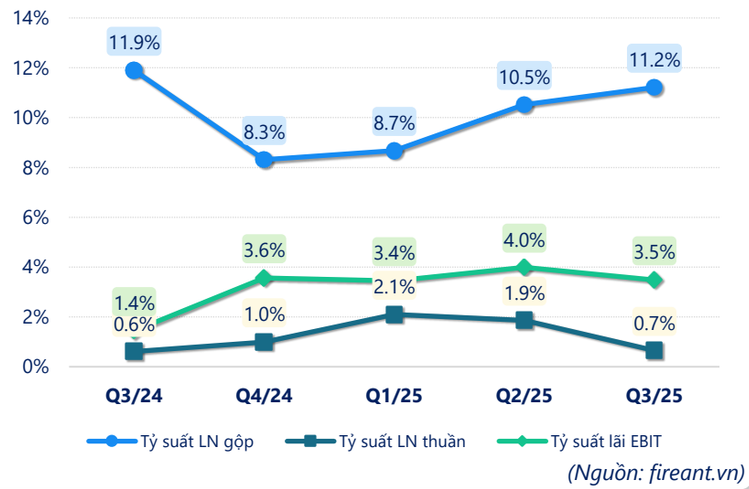
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Kết quả kinh doanh



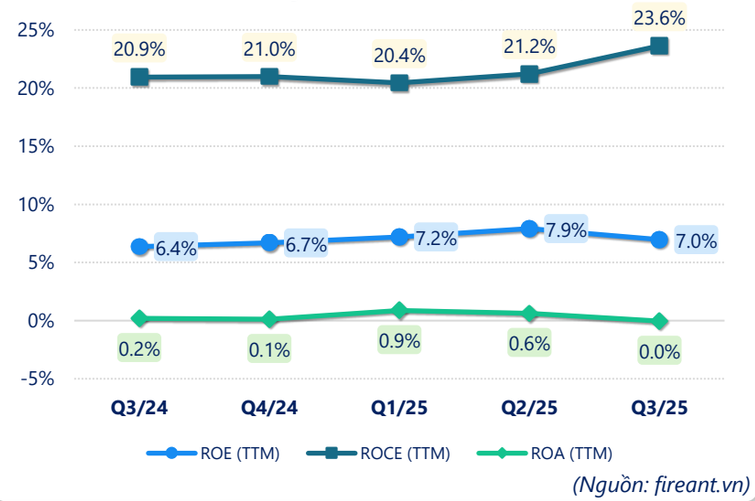
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



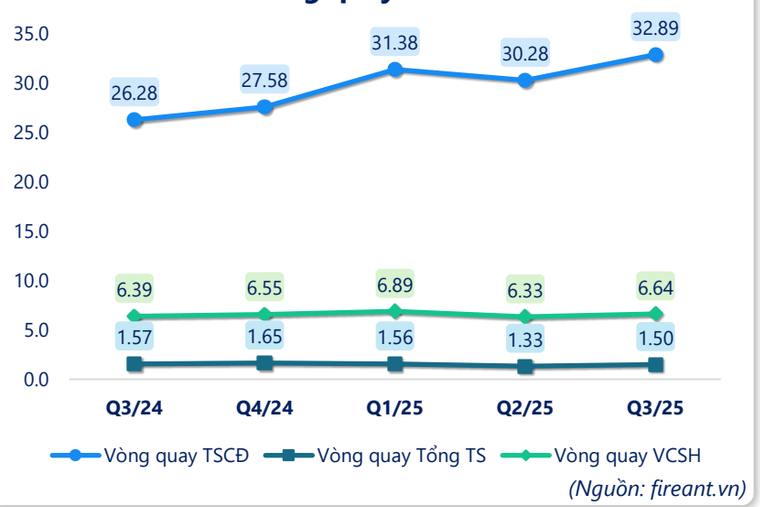
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



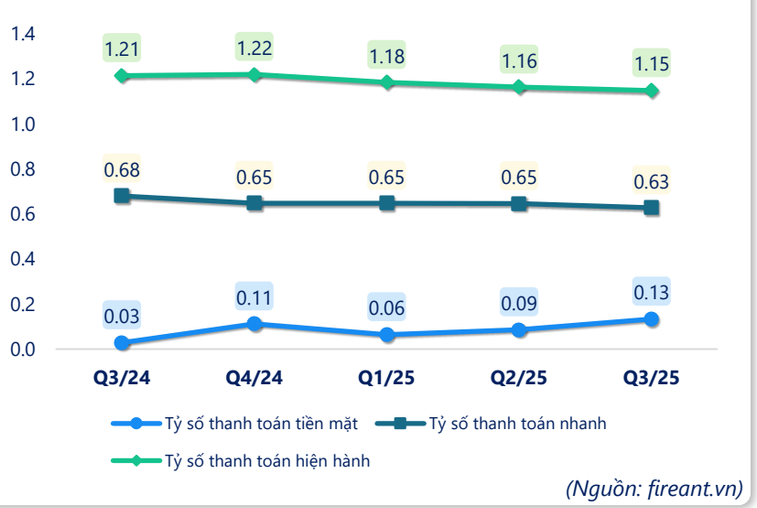
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



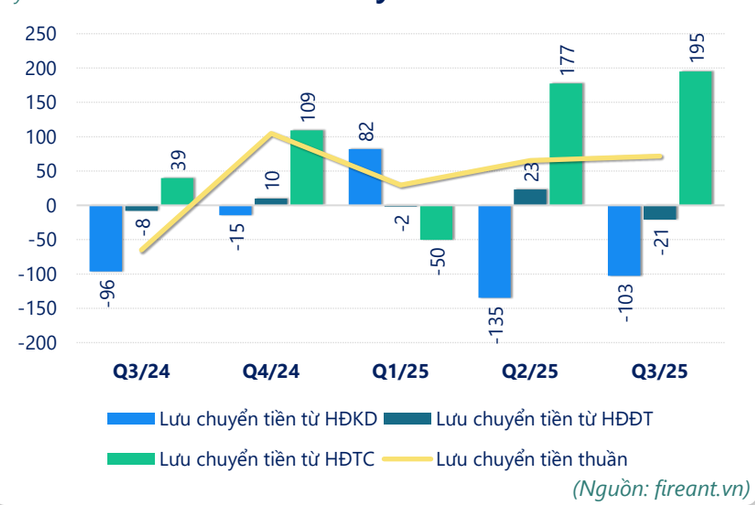
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,267**	**1,805**	**25.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,053	1,632	25.8%
Tiền và tương đương tiền	238	71.6	233%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259	327	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	617	486	26.9%
Hàng tồn kho	931	739	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.10	8.40	-15.5%
Tài sản dài hạn	**213**	**173**	**23.3%**
Phải thu dài hạn	2.39	2.17	10.3%
Tài sản cố định	86.1	94.4	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	0.19	26077%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	48.1	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.47**	**8.00**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	17.5	19.9	-12.3%
Nợ phải trả	1,791	1,376	30.2%
Nợ ngắn hạn	**1,789**	**1,375**	**30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,425	1,137	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	309	182	69.7%
Nợ dài hạn	2.08	1.49	39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**475**	**429**	**10.8%**
Vốn chủ sở hữu	**475**	**429**	**10.8%**
Vốn điều lệ	386	342	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	397	581	963	900	552
Giá vốn hàng bán	350	532	879	806	490
Lợi nhuận gộp	47.2	48.3	83.6	94.7	61.9
Doanh thu HĐTC	9.18	10.3	1.40	5.24	1.63
Chi phí TC	15.8	21.2	18.5	29.1	19.6
Chi phí lãi vay	1.46	18.1	13.5	19.4	16.1
LN trong công ty LKLD	-4.31	2.90	0.65	0.17	0.07
Chi phí bán hàng	22.6	31.6	36.6	42.4	29.0
Chi phí QLDN	11.3	2.92	10.4	11.9	11.3
LN thuần từ HĐKD	2.43	5.79	20.2	16.8	3.60
Lợi nhuận khác	1.85	-3.18	-0.50	-0.23	-0.42
LN trước thuế	4.28	2.61	19.7	16.6	3.18
Lợi nhuận sau thuế	1.35	2.34	13.7	12.7	4.48
LNST của CĐ cty mẹ	3.27	1.89	16.8	13.5	-0.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.3	-14.6	81.7	-135	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.18	10.0	-1.90	22.9	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.5	109	-50.2	177	195
Tiền đầu kỳ	102	36.5	71.6	101	167
Lưu chuyển tiền thuần	**-65.0**	**105**	**29.6**	**65.4**	**71.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.5	141	101	167	238

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic